

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch	
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên	
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên	
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên	
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên	
Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2015

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2014
Ông Huang Wei Ling	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Bích*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60867230/16997588

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ ("Công ty") được lập ngày 2 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		463.417.444.832	404.294.358.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	148.163.520.136	75.562.455.154
111	1. Tiền		20.298.520.136	19.562.455.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		127.865.000.000	56.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.723.137.946	102.610.110.331
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	49.526.060.005	94.102.791.586
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	60.711.348.389	6.497.190.493
135	3. Các khoản phải thu khác		1.485.729.552	2.010.128.252
140	III. Hàng tồn kho	6	183.506.950.504	210.311.803.168
141	1. Hàng tồn kho		184.045.418.879	210.311.803.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(538.468.375)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.023.836.246	15.809.989.972
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.213.378.919	1.635.144.357
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.526.399.862	9.476.242.004
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	415.017.074
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		284.057.465	4.283.586.537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		781.535.198.363	621.176.784.110
210	I. Phải thu dài hạn		-	500.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		744.113.484.659	577.642.203.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	492.328.571.397	480.236.428.350
222	Nguyên giá		874.191.340.581	748.498.005.938
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(381.862.769.184)	(268.261.577.588)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	-	86.668.534.591
225	Nguyên giá		-	122.355.578.248
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(35.687.043.657)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	6.466.047.720	8.965.479.674
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.594.039.674
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.368.868.667)	(4.628.560.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	245.318.865.542	1.771.761.258
260	III. Tài sản dài hạn khác		37.421.713.704	43.034.580.237
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	35.522.710.260	36.717.669.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.2	1.899.003.444	1.057.910.826
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	5.259.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.244.952.643.195	1.025.471.142.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		570.135.332.123	522.407.728.355
310	I. Nợ ngắn hạn		207.533.888.644	306.047.497.556
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	25.927.315.002	71.091.246.144
312	2. Phải trả người bán	13.1	143.401.284.862	202.035.732.451
313	3. Người mua trả tiền trước	13.2	6.993.191.400	5.310.643.377
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.954.297.693	13.102.356.638
315	5. Phải trả người lao động		10.845.779.461	4.414.071.427
316	6. Chi phí phải trả	15	7.013.230.059	4.966.056.295
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		3.477.398.912	2.458.721.302
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.921.391.255	2.668.669.922
330	II. Nợ dài hạn		362.601.443.479	216.360.230.799
331	1. Phải trả dài hạn người bán	13.3	155.183.680.160	-
333	2. Phải trả dài hạn khác		311.921.959	353.326.959
334	3. Vay và nợ dài hạn	16	207.105.841.360	216.006.903.840
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		674.817.311.072	503.063.414.380
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	674.817.311.072	503.063.414.380
411	1. Vốn cổ phần		423.053.360.000	315.425.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.026.904.470	-
414	3. Cổ phiếu quỹ		(11.826.900.000)	(11.826.900.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.344.935.602	198.245.463.380
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.244.952.643.195	1.025.471.142.735

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	855.484	692.819

Người lập
Lê Thị Mộng Tuyên

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 2 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

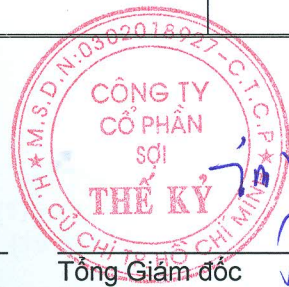
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	1.457.929.229.273	1.454.452.384.377
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(412.068.800)	(1.405.012.430)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.457.517.160.473	1.453.047.371.947
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.244.748.364.250)	(1.275.819.719.271)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		212.768.796.223	177.227.652.676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	2.125.649.412	7.090.533.409
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	19	(12.542.188.393) (7.583.538.770)	(21.065.807.619) (13.858.879.159)
24	8. Chi phí bán hàng		(31.645.142.564)	(34.306.328.995)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(35.290.327.400)	(33.520.287.799)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.416.787.278	95.425.761.672
31	11. Thu nhập khác		844.878.635	471.455.166
32	12. Chi phí khác		(97.424.148)	(656.598.197)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		747.454.487	(185.143.031)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		136.164.241.765	95.240.618.641
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(30.898.342.161)	(21.031.287.129)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	841.092.618	191.106.132
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		106.106.992.222	74.400.437.644
70	18. Lãi trên cổ phiếu	23		
	- Lãi cơ bản		2.725	1.917
	- Lãi suy giảm		2.725	1.917



Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 2 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		136.164.241.765	95.240.618.641
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		81.048.824.606	84.446.111.259
03	Khoản dự phòng		538.468.375	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19	3.101.124.321	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(879.269.334)	(2.863.411.515)
06	Chi phí lãi vay	19	7.583.538.770	13.858.879.159
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		227.556.928.503	190.682.197.544
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		32.728.967.456	(19.927.923.036)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		26.266.384.289	(15.560.164.523)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(73.606.922.392)	6.049.701.759
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.926.766.321)	450.920.852
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.560.359.902)	(13.446.033.699)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.1	(34.976.515.619)	(20.335.410.327)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		208.339.278.655	115.331.797.649
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(204.259.904.127)	(118.737.682.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		171.561.090.542	124.507.403.655
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(112.693.964.450)	(2.483.443.489)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		116.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	18.2	763.269.334	2.863.411.515
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(111.814.695.116)	379.968.026
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp và phát hành cổ phiếu	17.1	70.026.904.470	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	17.1	-	(73.280.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		137.704.306.866	165.713.331.250
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(175.482.586.944)	(131.813.308.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(19.633.277.448)	(66.739.116.386)
36	Cổ tức đã trả		-	(40.511.377.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		12.615.346.944	(73.423.750.636)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

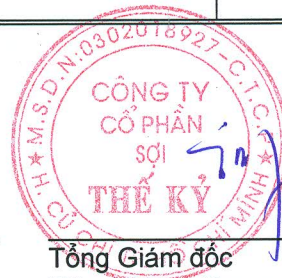
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		72.361.742.370	51.463.621.045
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		75.562.455.154	24.098.834.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		239.322.612	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	148.163.520.136	75.562.455.154



Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 2 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 733 (31 tháng 12 năm 2013: 720).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	36.853.724	48.528.807
Tiền gửi ngân hàng	20.261.666.412	19.513.926.347
Các khoản tương đương tiền (*)	127.865.000.000	56.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>148.163.520.136</u>	<u>75.562.455.154</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một tháng và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	48.522.183.372	93.088.227.929
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	1.003.876.633	1.014.563.657
TỔNG CỘNG	<u>49.526.060.005</u>	<u>94.102.791.586</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	<u>60.711.348.389</u>	<u>6.497.190.493</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	97.814.484.052	94.978.469.307
Nguyên vật liệu	55.975.288.762	62.431.029.368
Hàng mua đang đi trên đường	<u>30.255.646.065</u>	<u>52.902.304.493</u>
TỔNG CỘNG	184.045.418.879	210.311.803.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(538.468.375)</u>	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>183.506.950.504</u>	<u>210.311.803.168</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VNĐ
Số đầu năm	150.598.256.568	537.557.132.895	60.176.407.797	166.208.678	748.498.005.938
Mua mới	-	-	724.090.909	120.146.130	844.237.039
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dờ dạng	-	1.078.796.446	1.809.090.910	-	2.887.887.356
Chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 8)	-	122.355.578.248	-	-	122.355.578.248
Thanh lý	-	-	(394.368.000)	-	(394.368.000)
Số cuối năm	150.598.256.568	660.991.507.589	62.315.221.616	286.354.808	874.191.340.581
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.311.542.400	59.965.666.167	2.657.197.475	129.348.192	75.063.754.234
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	54.043.191.734	194.183.812.013	19.883.109.358	151.464.483	268.261.577.588
Khấu hao trong năm	12.315.815.406	48.840.381.827	6.944.643.549	11.376.968	68.112.217.750
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	45.883.341.846	-	-	45.883.341.846
Thanh lý	-	-	(394.368.000)	-	(394.368.000)
Số cuối năm	66.359.007.140	288.907.535.686	26.433.384.907	162.841.451	381.862.769.184
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	96.555.064.834	343.373.320.882	40.293.298.439	14.744.195	480.236.428.350
Số cuối năm	84.239.249.428	372.083.971.903	35.881.836.709	123.513.357	492.328.571.397
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16.1)	63.000.682.905	306.630.412.323	34.171.288.640	-	403.802.383.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	122.355.578.248
Mua lại	<u>(122.355.578.248)</u>
Số cuối năm	-
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	35.687.043.657
Khấu hao trong năm	10.196.298.189
Mua lại	<u>(45.883.341.846)</u>
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>86.668.534.591</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.594.039.674
Mua mới	<u>240.876.713</u>
Số cuối năm	<u>13.834.916.387</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	113.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	4.628.560.000
Hao mòn trong năm	<u>2.740.308.667</u>
Số cuối năm	<u>7.368.868.667</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>8.965.479.674</u>
Số cuối năm	<u>6.466.047.720</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 2 và giai đoạn 3 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	28.948.319.116	29.772.544.513
Khác	6.574.391.144	6.945.124.898
TỔNG CỘNG	<u>35.522.710.260</u>	<u>36.717.669.411</u>

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	25.927.315.002	41.634.451.200
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	29.456.794.944
TỔNG CỘNG	<u>25.927.315.002</u>	<u>71.091.246.144</u>

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Số hợp đồng	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	VNĐ	USD		(năm)
201403515	<u>25.927.315.002</u>	<u>1.213.542</u>	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 4 năm 2015	1,8%

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả ngắn hạn người bán

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho người bán	<u>143.401.284.862</u>	<u>202.035.732.451</u>

13.2 Người mua trả tiền trước

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	<u>6.993.191.400</u>	<u>5.310.643.377</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

13.3 Phải trả dài hạn người bán

Đây là giá trị tài sản của máy móc, thiết bị Công ty nhập về cho việc mở rộng nhà máy tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3, và được tài trợ bằng nguồn vốn vay dài hạn từ ngân hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	5.294.170.014	9.372.343.472
Thuế xuất, nhập khẩu	2.529.151.028	3.500.125.020
Thuế thu nhập cá nhân	117.671.051	160.358.850
Thuế giá trị gia tăng	-	47.518.956
Khác	13.305.600	22.010.340
TỔNG CỘNG	<u>7.954.297.693</u>	<u>13.102.356.638</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.124.592.045	1.472.819.441
Chi phí tiện ích	2.322.269.055	2.254.506.912
Chi phí lãi vay	436.024.328	412.845.460
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	240.220.166	195.526.151
Chi phí khác	890.124.465	630.358.331
TỔNG CỘNG	<u>7.013.230.059</u>	<u>4.966.056.295</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	207.105.841.360	209.001.537.192
Thuê tài chính	-	36.462.161.592
TỔNG CỘNG	<u>207.105.841.360</u>	<u>245.463.698.784</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	29.456.794.944
Nợ dài hạn	207.105.841.360	216.006.903.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn	Lãi	Hình thức
	VNĐ	Đô la Mỹ	trả gốc	suất	đảm bảo
				(/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
H.0217-13	106.817.088.360	4.996.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000 Đô la Mỹ
H.1022-14	7.460.000.000	351.638	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2014 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,69%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
200908121	42.730.068.000	1.998.600	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
201403738	50.098.685.000	2.343.250	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,53%	
TỔNG CỘNG	207.105.841.360	9.689.610			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
Năm trước:						
Số đầu năm	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.753.620.000)	1.219.011.000	164.721.832.436	469.247.634.236
Tăng vốn	40.510.930.000	(40.145.500.800)	-	-	(365.429.200)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(73.280.000)	-	-	(73.280.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	74.400.437.644	74.400.437.644
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.511.377.500)	(40.511.377.500)
Số cuối năm	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	198.245.463.380	503.063.414.380
Năm nay:						
Số đầu năm	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	198.245.463.380	503.063.414.380
Phát hành cổ phiếu (**)	30.000.000.000	40.026.904.470	-	-	-	70.026.904.470
Tăng vốn (*)	31.050.960.000	-	-	-	(31.050.960.000)	-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	(4.380.000.000)	(4.380.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.106.992.222	106.106.992.222
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	46.576.560.000	-	-	-	(46.576.560.000)	-
Số cuối năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 26 tháng 3 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% (tương đương 4.657.656 cổ phiếu) và phát hành mới cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương đương 3.105.096 cổ phiếu) trên vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Công ty đã phát hành 7.762.752 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu tương đương với 77.627.520.000 VNĐ cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 30 tháng 5 năm 2014. Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận hoạt động kinh doanh điều chỉnh ngày 25 tháng 7 năm 2014 chấp thuận việc tăng vốn này.
- (**) Vào ngày 17 tháng 12 năm 2014, Công ty chào bán thành công 3.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Việc chào bán này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 04-2014/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 26 tháng 3 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 92/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Kết quả của việc chào bán đã được báo cáo cho UBCKNN ngày 24 tháng 12 năm 2014. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Công ty đã tăng thành 423.053.360.000 VNĐ và việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua GCNĐKKD điều chỉnh ngày 14 tháng 1 năm 2015.

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	315.425.840.000	274.914.910.000
Tăng trong năm	107.627.520.000	40.510.930.000
Số cuối năm	423.053.360.000	315.425.840.000
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	(46.576.560.000)	(40.511.377.500)

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	42.305.336	423.053.360.000	31.542.584	315.425.840.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	42.305.336	423.053.360.000	31.542.584	315.425.840.000
Cổ phiếu phổ thông	42.305.336	423.053.360.000	31.542.584	315.425.840.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(491.234)	(4.912.340.000)	(491.234)	(4.912.340.000)
Cổ phiếu phổ thông	(491.234)	(4.912.340.000)	(491.234)	(4.912.340.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	41.814.102	418.141.020.000	31.051.350	310.513.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.457.929.229.273	1.454.452.384.377
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(412.068.800)	(1.405.012.430)
Doanh thu thuần	<u>1.457.517.160.473</u>	<u>1.453.047.371.947</u>

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.362.380.078	4.226.625.113
Lãi tiền gửi	763.269.334	2.863.411.515
Khác	-	496.781
TỔNG CỘNG	<u>2.125.649.412</u>	<u>7.090.533.409</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.583.538.770	13.858.879.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.101.124.321	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.857.525.302	7.206.928.460
TỔNG CỘNG	<u>12.542.188.393</u>	<u>21.065.807.619</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.014.354.207	1.031.279.242.985
Chi phí nhân công	67.584.487.809	55.497.512.326
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	81.048.824.606	84.446.111.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.477.621.343	153.131.381.851
Chi phí khác	7.558.546.249	19.292.087.644
TỔNG CỘNG	<u>1.311.683.834.214</u>	<u>1.343.646.336.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 22% (2013: 25%) lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.898.342.161	21.031.287.129
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(841.092.618)	(191.106.132)
TỔNG CỘNG	<u>30.057.249.543</u>	<u>20.840.180.997</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	136.164.241.765	95.240.618.641
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	415.565.922	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	538.468.375	-
Trích trước chi phí hoa hồng	1.635.399.473	(265.467.064)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(41.405.000)	(18.728.958)
Trích trước tiền nghỉ phép năm	515.254.022	-
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	1.260.413.108	1.625.662.822
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(500.547.635)	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.360.122.655	1.364.161.690
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	141.347.512.685	97.946.247.131
Chi phí thuế TNDN ước tính	31.096.452.791	20.432.007.976
Trích (thừa) thiếu chi phí thuế TNDN của năm trước	(198.110.630)	599.279.153
	30.898.342.161	21.031.287.129
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.372.343.472	8.676.466.670
Thuế TNDN đã trả trong năm	(34.976.515.619)	(20.335.410.327)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>5.294.170.014</u>	<u>9.372.343.472</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	933.449.502	656,158.618	277.290.884	316.939.529
Chi phí phải trả	683.808.161	324.020.277	359.787.884	(110.551.349)
Trích trước phép năm	113.355.884	-	113.355.884	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	68.622.831	77.731.931	(9.109.100)	(15.282.048)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	118.463.043	-	118.463.043	-
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	91.424.503	-	91.424.503	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(110.120.480)	-	(110.120.480)	-
	1.899.003.444	1.057.910.826		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			841.092.618	191.106.132

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	7.345.661.934	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	6.370.556.492	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	2.154.309.109	3.512.215.702

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Phải thu</i>	
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.003.876.633	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế trong năm	106.106.992.222	74.400.437.644
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>38.937.390</u>	<u>38.820.346</u>
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	<u>2.725</u>	<u>1.917</u>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh tăng 7.762.752 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2013 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 17.1).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	941.631.080	386.220.960
Từ 1 đến 5 năm	2.019.807.040	1.931.104.800
Trên 5 năm	<u>16.469.480.859</u>	<u>16.827.215.288</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.430.918.979</u>	<u>19.144.541.048</u>

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết 472.439.001.571 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 915.497.924 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ tiền gửi ngân hàng và khoản vay của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Độ nhạy với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR:

	Thay đổi tỷ giá	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
USD	+2%	(5.220.026.850)
EUR	+10%	(64.219.848)
USD	-2%	5.220.026.850
EUR	-10%	64.219.848
Năm trước		
USD	+2%	(9.237.509.575)
USD	-2%	9.237.509.575

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	25.927.315.002	207.105.841.360	233.033.156.362
Phải trả người bán	143.401.284.862	155.183.680.160	298.584.965.022
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.490.628.971	-	10.490.628.971
	<u>179.819.228.835</u>	<u>362.289.521.520</u>	<u>542.108.750.355</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	71.091.246.144	216.006.903.840	287.098.149.984
Phải trả người bán	202.035.732.451	-	202.035.732.451
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.424.777.597	-	7.424.777.597
	<u>280.551.756.192</u>	<u>216.006.903.840</u>	<u>496.558.660.032</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 17.1*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 403.802.383.868 VNĐ và 480.221.684.155 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	48.522.183.372	93.088.227.929	48.522.183.372	93.088.227.929	
Phải thu bên liên quan	1.003.876.633	1.014.563.657	1.003.876.633	1.014.563.657	
Phải thu khác	1.485.729.552	2.010.128.252	1.485.729.552	2.010.128.252	
Các tài sản tài chính khác	284.057.465	10.042.586.537	284.057.465	10.042.586.537	
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.163.520.136	75.562.455.154	148.163.520.136	75.562.455.154	
Tổng cộng	199.459.367.158	181.717.961.529	199.459.367.158	181.717.961.529	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	233.033.156.362	287.098.149.984	233.033.156.362	287.098.149.984	
Phải trả người bán	298.584.965.022	202.035.732.451	298.584.965.022	202.035.732.451	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.490.628.971	7.424.777.597	10.490.628.971	7.424.777.597	
Tổng cộng	542.108.750.355	496.558.660.032	542.108.750.355	496.558.660.032	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Người lập
Lê Thị Mộng Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 2 tháng 3 năm 2015